

Vai trò của thể chế trong mối quan hệ giữa hội nhập tài chính quốc tế, hội nhập thương mại quốc tế và tăng trưởng kinh tế

VÕ XUÂN VINH

Trường Đại học Kinh tế TP HCM, Trung tâm Pháp Việt Đào tạo về Quản lý TP HCM

vinhvx@ueh.edu.vn

VÕ VĂN PHONG

Chi Cục thuế TP HCM – vvphong.gdt@gmail.com

Ngày nhận

12/09/2016

Ngày nhận lại

20/12/2016

Ngày duyệt đăng

28/04/2017

Mã số

2016-043-S6

Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố hội nhập tài chính quốc tế, hội nhập thương mại quốc tế đối với tăng trưởng kinh tế và vai trò của yếu tố thể chế đối với mối quan hệ này. Nghiên cứu sử dụng mẫu dữ liệu của 19 quốc gia mà phần lớn là thành viên của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), giai đoạn 2005–2014 với phương pháp hồi quy dữ liệu bảng. Kết quả cho thấy việc mở rộng hội nhập tài chính quốc tế và hội nhập thương mại quốc tế giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh hơn. Ngược lại, các yếu tố về thể chế như tính pháp quyền và mức độ kiểm soát tham nhũng không tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu chỉ ra hoàn thiện thể chế là điều kiện để có thể tận dụng được tốt hơn cơ hội tăng trưởng từ việc mở rộng hội nhập tài chính quốc tế, hội nhập thương mại quốc tế.

Abstract

This paper investigates the relationships among financial integration, trade integration and economic growth in addition to examining the role of institution factors in these relationships. We use a dataset of 19 countries, most of which are members of AEC and APEC for the period from 2005 to 2014. Employing panel data regression techniques, we report positive correlations among financial integration, trade integration, and economic growth. In contrast, the institution factors, such as rule of law and control of corruption, have no direct impacts on economic growth. Our findings suggest that financial integration and trade integration have stronger positive effects on economic growth in the countries with better institution factors.

Từ khóa

Tăng trưởng kinh tế, Thể chế, Hội nhập tài chính quốc tế, Hội nhập thương mại quốc tế

Keywords

Economic growth, Institution, Financial Integration, Trade integration

1. Giới thiệu

Hình ảnh nổi bật của VN trong những năm gần đây trên thị trường quốc tế là sự kiện VN tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)¹, đánh dấu triển vọng về mức độ hội nhập ngày càng sâu và rộng của VN vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt là hội nhập tài chính quốc tế (HNTC) và hội nhập thương mại quốc tế (HNTM). Theo đó, các nhà kinh tế cũng như các nhà hoạch định chính sách kì vọng mức độ hội nhập sâu rộng hơn này sẽ có tác động tốt đến tăng trưởng của nền kinh tế VN. Tuy nhiên, ở khía cạnh học thuật, các lí thuyết và kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy HNTC và HNTM không hẳn sẽ tác động hoặc thậm chí có thể tác động bất lợi đến tăng trưởng kinh tế như Boyd và Smith (1992), Edison và công sự (2002), Grilli và Milesi-Ferretti, (1995), Kraay (1998), và Rodrik (1998). Một câu hỏi quan trọng khác đòi hỏi sự quan tâm tìm hiểu từ phía các nhà khoa học cũng như các nhà hoạch định chính sách là chúng ta cần làm những gì để tận dụng tốt cơ hội tăng trưởng từ việc mở rộng HNTC và HNTM. Một số lập luận lí thuyết và kết quả thực nghiệm cho thấy thể chế là một yếu tố quan trọng đối với mối quan hệ giữa HNTC, HNTM và tăng trưởng kinh tế như Batten và Vo (2009), Bekaert và công sự (2005), Boyd và Smith (1992), Chang và công sự (2009), Edwards (2001), Freund và Bolaky (2008). Cụ thể, các quốc gia có thể chế tốt hơn thì việc hội nhập sẽ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và ngược lại đối với các quốc gia có thể chế kém hơn. Như vậy, vai trò của thể chế trong mối quan hệ giữa HNTC, HNTM và tăng trưởng kinh tế là một vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng cả về mặt thực tiễn cũng như về mặt khoa học. Do đó, mục tiêu của nghiên cứu này nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm mang tính cập nhật về hai vấn đề. Thứ nhất, liệu HNTC, HNTM có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế không? Thứ hai, yếu tố thể chế tác động đến các mối quan hệ này như thế nào? Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần làm phong phú thêm kho tàng học thuật trong nước và thế giới về chủ đề hiệu ứng tăng trưởng do các yếu tố HNTC, HNTM và thể chế.

2. Khung phân tích

2.1. Cơ sở lí thuyết

Trong kho tàng học thuật hiện nay, các lí thuyết về tác động của yếu tố HNTC, HNTM

¹ Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) là khối kinh tế khu vực của 10 quốc gia (1997) hiện nay trong đó có VN. AEC chính thức được thành lập vào ngày 31/12/2015.

đến tăng trưởng kinh tế còn có nhiều quan điểm đối lập. Về mối quan hệ giữa HNTC và tăng trưởng, theo Acemoglu và Zilibotti (1997), Obstfeld (1994), HNTC chia sẻ rủi ro và thúc đẩy chuyên môn hóa sản xuất, phân phối nguồn vốn hiệu quả và tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, trong mô hình tăng trưởng tân cổ điển, HNTC giúp nguồn vốn dễ dàng đi vào các quốc gia thiếu vốn và tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế (Coeurdacier & công sự, 2015; Edison & công sự, 2002). Ngoài ra, Klein và Olivei (2008), Levine (2001) cho rằng HNTC có thể cải thiện khả năng hoạt động của hệ thống tài chính nội địa thông qua việc nâng cao khả năng cạnh tranh và nhập khẩu của dịch vụ tài chính, đồng thời tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, theo Boyd và Smith (1992), yếu tố HNTC không phải lúc nào cũng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh hơn. Ví dụ, tại các quốc gia có thể chế và chính sách yếu kém, HNTC có thể làm cho các dòng vốn đầu tư đi ra khỏi các quốc gia này để đến các quốc gia có thể chế và chính sách tốt hơn. Và một điều đáng nói là các quốc gia có thể chế yếu kém thường là các quốc gia thiếu vốn và các quốc gia có thể chế tốt hơn lại thường là các quốc gia dư thừa nguồn vốn.

Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa HNTM và tăng trưởng cũng là một chủ đề gây nhiều tranh cãi từ khá lâu trong kinh tế học. Sự bất đồng thể hiện ở cả khía cạnh lý thuyết cũng như kết quả thực nghiệm. Theo lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, sự thay đổi của mức độ HNTM chỉ tác động đến việc chuyên môn hóa theo sản phẩm ở các quốc gia nhưng không tác động đến tăng trưởng dài hạn. Ngược lại, lý thuyết tăng trưởng mới (lý thuyết tăng trưởng nội sinh) đưa ra lập luận ủng hộ vai trò tích cực của HNTM đối với tăng trưởng kinh tế, kể cả trong dài hạn. Lý thuyết tăng trưởng mới gọi mô hình hai phương thức tác động của HNTM tới tăng trưởng là thông qua cải thiện trong đầu tư và công nghệ. Baldwin và Seghezza (1996) cho rằng HNTM tác động đến tăng trưởng thông qua đầu tư do khu vực thương mại thu hút nhiều vốn hơn khu vực phi thương mại, sản xuất hàng hóa đầu tư được sử dụng hàng hóa trung gian nhập khẩu, sự cạnh tranh trên thị trường quốc tế làm cho giá máy móc và thiết bị thấp hơn dẫn đến giảm chi phí vốn đầu tư trong nước. Ngoài ra, HNTM cũng có thể tác động đến tăng trưởng thông qua cải thiện công nghệ do tạo nên sự lan tỏa công nghệ, lợi ích kinh tế theo quy mô của hoạt động nghiên cứu và phát triển, lợi nhuận cao hơn để đổi mới (Crossman & Helpman, 1993; Krugman, 1988; Rivera-Batiz & Romer, 1991a, 1991b; Romer, 1989).

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước về thể chế, hội nhập tài chính quốc tế, hội nhập thương mại quốc tế đến tăng trưởng kinh tế

2.2.1. Hội nhập tài chính quốc tế và tăng trưởng kinh tế

Tác động của HNTC đến tăng trưởng kinh tế dưới khía cạnh nghiên cứu thực nghiệm cũng cho các kết quả trái chiều. Grilli và Milesi-Ferretti (1995), Rodrik (1998), Kraay (1998) đều cho thấy không có mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và HNTC. Tuy nhiên, Quinn (1997), Kose và cộng sự (2011) chỉ ra HNTC có mối quan hệ đồng biến với tăng trưởng kinh tế. Khác với các nghiên cứu trên, Edwards (2001) lại chỉ ra HNTC có mối quan hệ đồng biến với tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia giàu có (thường là các quốc gia có thể chế hoàn thiện) và mối quan hệ nghịch biến với tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia nghèo (thường có thể chế chưa hoàn thiện). Hàm ý của các nghiên cứu về việc hoàn thiện thể chế là điều kiện để HNTC có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Batten và Vo (2009), Bekaert và cộng sự (2005) chỉ ra yếu tố HNTC có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, trong điều kiện thể chế tốt hơn, tác động của HNTC đến tăng trưởng kinh tế trở nên mạnh hơn. Ngược lại, Quinn và Toyoda (2008), Kraay (1998), Edison và cộng sự (2002) lại không tìm thấy tác động của yếu tố thể chế đến mối quan hệ giữa HNTC và tăng trưởng kinh tế.

2.1.2. Hội nhập thương mại và tăng trưởng kinh tế

Các kết quả nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa HNTM và tăng trưởng kinh tế cũng là không đồng nhất. Một số kết quả nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu chéo các quốc gia cho thấy mối quan hệ đồng biến giữa HNTM và tăng trưởng kinh tế như: Barro (2001), Dollar (1992), Frankel và Romer (1999), Harrison (1996), Sachs và cộng sự (1995), Yanikkaya (2003). Tuy nhiên, Rodriguez và Rodrik (2001) cho thấy không tồn tại mối quan hệ giữa HNTM và tăng trưởng kinh tế. Một số kết quả nghiên cứu khác lại cho thấy mối quan hệ nghịch biến giữa HNTM và tăng trưởng, cũng như mối quan hệ đồng biến giữa hàng rào thuế quan và tăng trưởng như: Clemens và Williamson (2001), Irwin (2002), O'rourke (2000). Nghiên cứu trường hợp Kenya giai đoạn 1982–2009, Musila và Yiheyis (2015) chỉ ra HNTM không có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế nhưng HNTM làm cho tác động của vốn đầu tư cố định đến tăng trưởng trở nên yếu hơn. Thông qua phân tích số liệu thống kê, Dollar và Kraay (2003) cho thấy các quốc gia có thể chế tốt hơn và quy mô thương mại lớn hơn thì thường có xu hướng tăng trưởng nhanh hơn; cũng như các quốc gia có thể chế tốt hơn thì xu hướng có quy mô thương mại lớn hơn. Tuy nhiên, kết quả thực nghiệm cho thấy HNTM chỉ tác

động đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn nhưng không tác động đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Bolaky và Freund (2004) xem xét tác động độc lập của HNTM đến tăng trưởng kinh tế và cho thấy tồn tại mối quan hệ đồng biến. Hơn nữa, khi tác giả kiểm tra tác động của HNTM dưới điều kiện kiểm soát của yếu tố thể chế, kết quả cho thấy hiệu ứng tăng trưởng do mở rộng HNTM trở nên mạnh mẽ hơn đối với các quốc gia có thể chế tốt hơn. Chang và cộng sự (2009) xem xét tác động của việc cải thiện các yếu tố vĩ mô đối với mối quan hệ giữa HNTM đến tăng trưởng kinh tế nhằm tìm ra lời giải cho việc tận dụng được lợi thế cạnh tranh quốc tế. Với mẫu dữ liệu bao gồm 82 quốc gia, giai đoạn 1960–2000, tác giả sử dụng biến tương tác giữa độ mở thương mại và một số yếu tố vĩ mô như: Đầu tư giáo dục, phát triển hệ thống tài chính, lạm phát, cơ sở hạ tầng, thể chế (hiệu quả điều hành chính phủ, tính linh hoạt thị trường lao động, tính linh hoạt trong việc gia nhập và rút khỏi thị trường của doanh nghiệp). Kết quả ước lượng biến tương tác cho thấy HNTM tác động đến tăng trưởng kinh tế mạnh hơn trong điều kiện thể chế tốt hơn hay các quan hệ xã hội có tính hiệu quả, trách nhiệm; Chính phủ minh bạch; pháp luật được đảm bảo tôn trọng tuyệt đối.

2.1.3. Thể chế và các yếu tố khác tác động đến tăng trưởng kinh tế

Các nghiên cứu thực nghiệm xem xét mối quan hệ giữa yếu tố thể chế và tăng trưởng kinh tế đã chỉ ra các quốc gia có thể chế chính trị, pháp luật hoàn thiện hơn thì có mức tăng trưởng kinh tế cao hơn và ngược lại như: Barro (1996a), Mauro (1995), Oliva và Rivera-Batiz (2002). Ngoài các yếu tố HNTC, HNTM và thể chế, các nghiên cứu cũng thường kiểm soát các biến khác có khả năng tác động đến tăng trưởng kinh tế như: Giáo dục (EDU), tốc độ tăng trưởng dân số (GPOPU), lạm phát (INF), tổng vốn đầu tư cố định (INV). Kết quả một số nghiên cứu được thống kê trong Bảng 1:

Bảng 1

Thống kê kết quả nghiên cứu các biến kiểm soát

Nghiên cứu	INS	EDU	GPOPU	INF	INV
Harrison (1996)	Không xem xét	Không rõ ràng	Không xem xét		+
Barro (2001)	+	+			+
Edison và cộng sự (2002)	+	Không rõ ràng	Không xem xét		Không xem xét

Nghiên cứu	INS	EDU	GPOPU	INF	INV
Bolaky và Freund (2004)	+	Không rõ ràng	Không có ý nghĩa	Không xem xét	Không xem xét
Batten và Vo (2009)		+			+
Musila và Yiheyis (2015)		+	Không xem xét		+

Ghi chú: Dấu (+) hoặc (-) lần lượt mô tả mối quan hệ đồng biến hoặc nghịch biến giữa biến kiểm soát và tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, các biến có thể không được xem xét, hoặc có xem xét nhưng kết quả không có ý nghĩa thống kê, không đồng nhất trong cùng một nghiên cứu.

2.3. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở khung phân tích ở phần trên, tác giả đưa ra các kết luận tổng quan lý thuyết và xây dựng giả thuyết nghiên cứu như sau.

Thứ nhất, yếu tố HNFC có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế (Batten & Vo, 2009; Bekaert & cộng sự, 2005; Klein & Olivei, 2008; Kose & cộng sự, 2011; Levine, 2001; Quinn, 1997). Đồng thời, yếu tố HNTM cũng có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế (Barro, 2001; Bolaky & Freund, 2004; Chang & cộng sự, 2009; Dollar, 1992; Frankel & Romer, 1999; Harrison, 1996; Sachs & cộng sự, 1995). Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H_1 : Mở rộng HNFC sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao hơn

H_2 : Mở rộng HNTM sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao hơn

Thứ hai, yếu tố thể chế có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế (Barro, 1996a, 2001; Batten & Vo, 2009; Bolaky & Freund, 2004; Edison & cộng sự, 2002; Harrison, 1996; Mauro, 1995; Oliva & Rivera-Batiz, 2002). Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H_3 : Việc cải thiện tính pháp quyền tốt hơn sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao hơn

H_4 : Việc kiểm soát tham nhũng tốt hơn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao hơn

Thứ ba, dựa trên lập luận của Boyd và Smith (1992) và kết quả thực nghiệm của Batten và Vo (2009), Bekaert và cộng sự (2005), tác giả đưa ra giả thuyết:

H_5 : Mức tác động của việc mở rộng HNFC đến tăng trưởng sẽ cao hơn trong điều kiện tính pháp quyền tốt hơn

H₆: Mức tác động của việc mở rộng HNTC đến tăng trưởng kinh tế sẽ cao hơn trong điều kiện kiểm soát tham nhũng tốt hơn.

Thứ tư, theo kết quả phân tích thống kê của Dollar và Kraay (2003), kết quả nghiên cứu của Bolaky và Freund (2004), Chang và cộng sự (2009), tác giả đưa ra giả thuyết:

H₇: Mức tác động của việc mở rộng HNTM đến tăng trưởng sẽ cao hơn trong điều kiện tính pháp quyền tốt hơn.

H₈: Mức tác động của việc mở rộng HNTM đến tăng trưởng sẽ cao hơn trong điều kiện kiểm soát tham nhũng tốt hơn

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1 Dữ liệu nghiên cứu và phương pháp đo lường biến

Dữ liệu nghiên cứu được tác giả thu thập từ cơ sở dữ liệu của các tổ chức Ngân hàng Thế giới (World Bank-WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund-IMF), Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc (United Nations Development Programme-UNDP). Dữ liệu dạng bảng theo tần suất năm, giai đoạn 2005-2014, đối với 19 quốc gia mà phần lớn là thành viên của AEC, APEC (Bảng 2)

Bảng 2

Danh sách các quốc gia trong mẫu nghiên cứu

1	Úc	6	Hồng Kông	11	Malaysia	16	Singapore
2	Canada	7	Indonesia	12	New Zealand	17	Thái Lan
3	Chi Lê	8	Nhật	13	Peru	18	Mỹ
4	Trung Quốc	9	Hàn Quốc	14	Philippines	19	VN
5	Colombia	10	Mexico	15	Nga		

Đo lường thể chế (Institution-INS)

Hầu hết các nghiên cứu trước đều đo lường yếu tố thể chế thông qua hai chỉ số cơ bản là chỉ số về tính pháp quyền (Rule of Law, Law and Order), chỉ số về mức độ tham nhũng (Corruption, Control of Corruption) chẳng hạn như: Barro (1996b, 2001), Dollar và Kraay (2003), Edison và cộng sự (2002), Mauro (1995), Oliva và Rivera-Batiz (2002). Do đó, tác giả cũng sử dụng chỉ số pháp quyền (INSRUL) và chỉ số mức độ kiểm soát tham nhũng (INSCOR) để đo lường yếu tố thể chế trong nghiên cứu này. Dữ liệu

chỉ số pháp quyền và chỉ số mức độ tham nhũng được thu thập từ cơ sở dữ liệu của WB.²

Đo lường biến hội nhập tài chính quốc tế (International Financial Integration-IFI).

Dựa trên nghiên cứu Edison và cộng sự (2002), tác giả đo lường yếu tố HNTC bởi tổng giá trị dòng vốn (Flow of Capital) và tổng giá trị dòng vốn vào (Inflows of Capital) cụ thể:

Tổng giá trị dòng vốn (Flow of Capital-IFITOT) Được tính bằng tổng dòng vốn FDI, FII³ đi ra và đi vào trên GDP. Kraay (1998) cũng sử dụng chỉ số này để đo lường độ mở tài khoản vốn. Và một điều lưu ý là cả dòng vốn đi ra và đi vào đều tham gia cấu thành chỉ số đại diện cho HNTC. IFITOT được xây dựng như sau⁴

$$IFITOT = \frac{(FDI_{inflows} + FDI_{outflows}) + (FII_{inflows} + FII_{outflows})}{GDP}$$

Tổng giá trị dòng vốn vào (Inflows of Capital-IFIIN) Do có các quan điểm cho rằng tại các quốc gia đang phát triển thì dòng vốn đầu tư đi vào quốc gia có vai trò quan trọng đặc biệt đối với tăng trưởng kinh tế nên Edison và cộng sự (2002) đã đưa chỉ tiêu khác đo lường HNTC, chỉ số này được tính bằng tổng giá trị các dòng vốn đi vào trên GDP. IFIIN được xây dựng như sau:

$$IFIIN = \frac{FDI_{inflows} + FII_{inflows}}{GDP}$$

Dữ liệu các dòng vốn vào và dòng vốn ra được thu thập từ chỉ tiêu dòng vốn FDI, dòng vốn FII trên cơ sở dữ liệu về báo cáo cán cân thanh toán quốc gia của IMF⁵.

Đo lường hội nhập thương mại quốc tế (TRADE)

Theo truyền thống, các nghiên cứu thường đo lường yếu tố HNTM bởi chỉ số độ mở thương mại (Trade Openness) được tính bằng tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (EX) và nhập khẩu (NX) trên GDP như các nghiên cứu, Baldwin (2004), Chang và cộng sự (2009), Dollar và Kraay (2003), Frankel và Romer (1999), Harrison (1996), Krugman (1994), Musila và Yiheyis (2015), Rivera-Batiz và Romer (1991b). Tương tự, tác giả cũng sử dụng chỉ số độ mở thương mại để đo lường yếu tố HNTM như sau:

² Chỉ số Rule of Law Control of Corruption được thu thập từ bộ dữ liệu Worldwide Governance Indicators (website: <http://databank.worldbank.org/data/home.aspx>)

³ Ý là dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, FII là dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài.

⁴ $FDI_{inflows}$ và $FDI_{outflows}$ lần lượt là dòng vốn FDI đi vào, dòng vốn FDI đi ra của mỗi quốc gia; $FII_{inflows}$ và $FII_{outflows}$ lần lượt là dòng vốn FII đi vào, dòng vốn FII đi ra của mỗi quốc gia.

⁵ IMF có base thu thập từ bộ dữ liệu Balance of Payments Statistics (BOPS) (website: <http://data.imf.org/>)

$$TRADE = \frac{EX + NX}{GDP}$$

Ngoài ra, các biến khác trong nghiên cứu được thu thập dữ liệu và đo lường như trong Bảng 3:

Bảng 3

Bảng mô tả mô tả các biến

Biến	Mô tả biến	Nguồn
G	Tăng trưởng bình quân đầu người	WB
EDU	Số năm đi học bình quân	UNDP
GPOPU	Tốc độ tăng trưởng dân số	WB'
INV	Tổng vốn đầu tư cố định trên GDP	WB
INF	Lạm phát	WB

3.2 Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng Fixed Effect Model (FEM) và biến tương tác để xem xét tác động của HNTC, HNTM đến tăng trưởng kinh tế dưới sự kiểm soát của yếu tố thể chế tương tự các nghiên cứu: Barro (2001), Batten và Vo (2009), Bolaky và Freund (2004), Chang và cộng sự (2009), Edison và cộng sự (2002), Harrison (1996), Musila và Yiheyis (2015). Tác giả thực hiện hồi quy FEM theo các mô hình sau:

$$g_{it} = \alpha + \beta_1 * Integration_{it} + \beta_2 * INS_{it} + \beta_3 * EDU_{it} + \beta_4 * GPOPU_{it} + \beta_5 * INV_{it} + \beta_6 * INF_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

và

$$g_{it} = \alpha + \beta_7 * Integration_{it} * INS_{it} + \beta_8 * EDU_{it} + \beta_9 * GPOPU_{it} + \beta_{10} * INV_{it} + \beta_{11} * INF_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó

- g_{it} : Tốc độ tăng trưởng GDP đầu người của quốc gia i , năm t .

$Integration_{it}$: Các biến hội nhập, bao gồm: HNTC (IFITOT, IFIIN); HNTM (TRADE) quốc gia i năm t .

- INS_{it} : Các biến thể chế, bao gồm: Hình pháp quyền (INSRUL), mức độ kiểm soát tham nhũng (INSCOR) của quốc gia i vào năm t .

- Các biến kiểm soát: EDU_{it} là số năm đi học bình quân; $GPOPU_{it}$ là tăng trưởng dân số; INV_{it} là tổng vốn đầu tư cố định trên GDP; INF_{it} là lạm phát của quốc gia i vào năm t

4. Kết quả và thảo luận

Bảng 4 trình bày kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu đối với mẫu gồm 19 quốc gia trong giai đoạn 2005–2014. Hầu hết kết quả thống kê mô tả đều cho thấy sự biến động khá cao ở các biến, kết quả này cho thấy sự đa dạng về mức độ phát triển kinh tế, đặc điểm thể chế chính trị, khu vực của các quốc gia cũng như sự thay đổi theo chu kỳ kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu.

Bảng 4

Thống kê mô tả của các biến

Biến	G	IFTOT	IFIN	TRADE	INSRUL	INSCOR	INF	INV	EDU	GPOPU
Gia trị trung bình	0.0307	0.1556	0.0820	1.0660	0.5190	0.5492	0.0379	0.2495	9.7137	0.0104
Độ lệch chuẩn	0.0316	0.2249	0.0972	1.0969	1.0284	1.1507	0.0317	0.0565	2.0771	0.0071
Nhỏ nhất	-0.0785	-0.1077	-0.0585	0.2477	-0.9494	-1.0876	-0.0135	0.1738	6.4000	-0.0038
Lớn nhất	0.1360	1.3366	0.6514	1.5528	2.0171	2.4622	0.2312	0.4576	12.9000	0.0532
Số quan sát	190	190	190	190	190	190	190	190	190	190

Bảng 5

Ma trận hệ số tương quan

	G	IFTOT	IFIN	TRADE	INSRUL	INSCOR	EDU	GPOPU	INV	INF
G	1									
IFTOT	0,052	1								
IFIN	0.095	0.97	1							
TRADE	0.063	0.80	0.75	1						

	G	IFITOT	IFIIN	TRADE	INSRUL	INSCOR	EDU	GPOPU	INV	INF
INSRUL	-0.38	0.40	0.37	0,29	1					
INSCOR	-0.36	0.43	0.42	0,32	0.97	1				
EDU	-0.43	0.06	0,03	-0,13	0.72	0.67	1			
GPOPU	-0.10	0.13	0,16	0,34	0.11	0,18	-0,16	1		
INV	0.42	-0.10	-0.06	-0.01	-0.17	-0.21	-0.32	-0,04	1	
INF	0.17	-0.15	-0.11	-0.01	-0.48	-0.48	-0.29	0.00	0.07	1

Bảng 5 trình bày ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy mối quan hệ chặt chẽ và thống nhất giữa hai biến đo lường yếu tố HNTC, với hệ số tương quan giữa biến IFITOT và biến IFIIN là 0.97. Tương tự, hệ số tương quan giữa biến INSRUL và INSCOR là 0.97 cũng cho thấy mối quan hệ chặt chẽ và thống nhất khi đo lường yếu tố thể chế, hay nói rõ hơn là các quốc gia có tính pháp quyền tốt hơn thì mức độ kiểm soát tham nhũng cũng tốt hơn. Một điểm đáng lưu ý khác, hệ số tương quan giữa biến TRADE và hai biến IFITOT, IFIIN lần lượt là 0,8 và 0,75 cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa yếu tố HNTM và yếu tố HNTC. Do đó, tác giả sẽ xem xét riêng tác động của yếu tố HNTM và HNTC đến tăng trưởng kinh tế ở hai mô hình hồi quy khác nhau để loại bỏ khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Theo Gujarati (2004), hệ số tương quan giữa các biến độc lập còn lại đều có giá trị nhỏ hơn 0.8 nên khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình là khá thấp.

Bảng 6

Kết quả hồi quy FEM theo mô hình (1)

Hệ số	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
IFITOT	0.0612*** (5.92) [0.0000]			0.0595*** (5.72) [0.0000]		
IFIIN		0.1558*** (3.79) [0.0014]			0.1501*** (3.7) [0.0016]	

Hệ số	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TRADE			0.0245*			0.0275**
			(1.87)			(2.26)
			[0.0774]			[0.0368]
INSRUL	-0.0095	-0.0159	-0.0164			
	(-0.42)	(-0.71)	(-0.43)			
	[0.6774]	[0.4853]	[0.6695]			
INSCOR				0.0254	0.0246	0.0306*
				(1.67)	(1.63)	(1.92)
				[0.1129]	[0.1204]	[0.0705]
EDU	-0.0162***	-0.0152***	-0.0156***	-0.0155***	-0.0148***	-0.0148***
	(-3.87)	(-3.24)	(-3.73)	(-3.46)	(-3.03)	(-3)
	[0.0011]	[0.0046]	[0.0015]	[0.0028]	[0.0071]	[0.0077]
GPOPU	-1.8743***	-1.9111***	-2.5111***	-1.8899***	-1.9122***	-2.5755***
	(-5.48)	(-5.46)	(-4.65)	(-6.32)	(-6.17)	(-5.36)
	[0.0000]	[0.0000]	[0.0002]	[0.0000]	[0.0000]	[0.0000]
INV	-0.0013	-0.0087*	-0.0015	-0.0087	-0.0336*	-0.0651
	(-1.44)	(-1.78)	(-0.88)	(-1.42)	(-1.83)	(-0.87)
	[0.1568]	[0.0937]	[0.3907]	[0.1739]	[0.0841]	[0.3952]
INF	0.0002	0.0054	-0.0055	0.0722	0.0081	0.0053
	(0.84)	(7)	(-0.1)	(1.05)	(0.97)	(0.11)
	[0.4128]	[0.4582]	[0.9203]	[0.3070]	[0.2422]	[0.9168]
R ²	0.0000	0.1757	0.0000	0.1533	0.1851	0.1237
Chi-squared	-	19.82	0.13	15.27	15.94	8.28
Pseudo R ²	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0002

***, **, * Quan hệ dương ứng với các mức ý nghĩa chi nhĩng ke 10%, 5%, 1%. Giá trị T-statistic nằm ngoài khoảng chấp đĩnh giả thiết null nằm trong khoảng chấp đĩnh giả thiết H1 là mối qũn hệ dương, ngược lại là mối qũn hệ âm. [] (1) (2) (3) (4) (5) (6) là các giá trị p-value của kiểm định tích phân (integration) lần lượt là H1(OT), H1(IN)

TRADE và biến thể chế (INS) lần lượt là INSRUL, INSCOR. Kết quả hồi quy FEM đã được điều chỉnh sai số chuẩn khác phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi⁶.

Bảng 6 trình bày kết quả hồi quy mô hình (1) với lần lượt các biến đo lường HNTC (IFITOT, IFIIN), HNTM (TRADE) và các biến đo lường thể chế (INSRUL, INSCOR). Kết quả các hệ số ước lượng của các biến IFITOT, IFIIN ở tất cả các mô hình hồi quy đều có dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, cho thấy có tồn tại hiệu ứng tăng trưởng do yếu tố HNTC. Nói cách khác, kết quả hàm ý việc mở rộng HNTC sẽ kích thích tăng trưởng kinh tế cao hơn. Giả thuyết H_1 được chấp nhận, kết quả này phù hợp và củng cố kết quả các nghiên cứu trước về mối quan hệ đồng biến giữa HNTC và tăng trưởng kinh tế như: Batten và Vo (2009), Bekaert và cộng sự (2005), Klein và Oliver (2008), Kose và cộng sự (2011); Levine (2001), Quinn (1997). Đồng thời, kết quả cũng trái ngược với các nghiên cứu khác cho rằng không tồn tại mối quan hệ giữa HNTC và tăng trưởng (Edison & cộng sự, 2002, Grilli & Milesi-Ferretti, 1995; Kraay, 1998, Rodrik, 1998)

Tương tự, các hệ số ước lượng của biến TRADE cũng đều có dấu dương và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10%, cho thấy tồn tại hiệu ứng tăng trưởng do yếu tố HNTM. Cụ thể, việc mở rộng HNTM cũng kích thích tăng trưởng kinh tế cao hơn. Giả thuyết H_2 được chấp nhận, kết quả này phù hợp các nghiên cứu trước về mối quan hệ đồng biến giữa HNTM và tăng trưởng kinh tế như Barro (2001), Bolaky và Freund (2004), Chang và cộng sự (2009), Dollar (1992), Frankel và Romer (1999), Harrison (1996), Sachs và cộng sự (1995), Yanikkaya (2003). Bên cạnh đó, kết quả này cũng trái ngược với các nghiên cứu kết luận không tồn tại mối quan hệ giữa HNTM và tăng trưởng hoặc mối quan hệ này là nghịch biến như, Clemens và Williamson (2001), Irwin (2002), Musila và Yiheyis (2015), O'rourke (2000), Rodriguez và Rodrik (2001).

Kết quả 3.3 hệ số ước lượng của biến INSRUL, 2.3 hệ số ước lượng của biến INSCOR đều không có ý nghĩa thống kê, do đó không có bằng chứng có ý nghĩa thống kê thuyết phục cho thấy tồn tại tác động trực tiếp của yếu tố thể chế (tính pháp quyền, mức độ kiểm soát tham nhũng) đến tăng trưởng kinh tế. Giả thuyết H_3 , H_4 bị bác bỏ. Kết quả nghiên cứu trái ngược với các nghiên cứu trước về tác động trực tiếp và tích cực của yếu tố thể chế đến tăng trưởng kinh tế như Barro (1996a, 2001), Batten và Vo (2009)

⁶ Các mô hình hồi quy FEM đã được kiểm định các khuyết tật của mô hình như đã công tuyền. phương sai sai số thay đổi từ tương quan. Kết quả cho thấy các mô hình không có hiện tượng đã công tuyền, không có hiện tượng từ tương quan, nhưng có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Do đó, tác giả đã khắc phục khuyết tật bằng cách sử dụng hồi quy FEM với tùy chỉnh robust từ phần mềm Stata 15.

Bolaky và Freund (2004), Edison và cộng sự. (2002); Harrison (1996), Mauro (1995), Oliva và Rivera-Batiz (2002).

Hệ số ước lượng của biến EDU ở tất cả các mô hình đều có dấu âm và có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này đi ngược với kỳ vọng của nghiên cứu về hiệu ứng tăng trưởng do cải thiện vốn con người. Kết quả hàm ý các quốc gia phát triển (thường có trình độ giáo dục cao hơn) thì có mức tăng trưởng kinh tế thấp hơn các quốc gia đang phát triển (thường có trình độ giáo dục thấp hơn). Kết quả này trái ngược với kết quả của Barro (2001), Batten & Vo (2009). Hệ số ước lượng của biến GPOPC cũng đều có dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, hàm ý tăng trưởng dân số nhanh hơn không có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Do đó, kết quả về mối quan hệ giữa yếu tố tăng trưởng dân số và tăng trưởng kinh tế là phù hợp với các nghiên cứu trước (Barro, 2001; Batten & Vo, 2009; Bolaky & Freund, 2004; Edison & cộng sự, 2002; Harrison, 1996; Musila & Yiheyis, 2015). Hệ số ước lượng của các biến INV, INF đều không có ý nghĩa thống kê, do đó không có bằng chứng có ý nghĩa thống kê cho thấy tồn tại hiệu ứng tăng trưởng nhờ việc gia tăng vốn đầu tư cố định cũng như hiệu ứng tăng trưởng đánh đổi bởi lạm phát. Như vậy, các kết quả này trái ngược với các nghiên cứu trước (Barro, 2001; Batten & Vo, 2009; Bolaky & Freund, 2004; Edison & cộng sự, 2002; Harrison, 1996; Musila & Yiheyis, 2015). Khả năng giải thích của các mô hình đối với biến động của tăng trưởng kinh tế khá tốt với R^2 ở mức 10,6% đến 18,51%.

Bảng 7

Kết quả hồi quy FLM theo mô hình (2)

Hệ số	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
II FOF*INSRUI	0,0282***					
	(5,79)					
	[0,000]					
II IN*INSRUI		0,064**				
		(2,69)				
		[0,0149]				
TRADE*INSRUI			0,0002			
			(0,26)			

Hệ số	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
			[0,1908]			
IFITOT*INSCOR				0,0256***		
				(8.55)		
				[0.0000]		
IFIIN*INSCOR					0.0634***	
					(3.61)	
					[0,0020]	
TRADE*INSCOR						0,0194**
						(2,73)
						[0,0139]
EDU	-0.0166***	-0.0164***	-0,016***	-0,0159***	-0.0156***	-0.0136**
	(-4,02)	(-3,78)	(-4,51)	(-3,9)	(-3,45)	(-2,55)
	[0,0008]	[0,0014]	[0,0003]	[0,0011]	[0,0028]	[0,0200]
GPOPU	-1,8717***	-1,9254***	-2 1131***	-1,8921***	-1,9372***	-2,8585***
	(-5 81)	(-5,65)	(-6,33)	(-6,03)	(-5,8)	(-4,58)
	[0,0000]	[0,0000]	[0,0000]	[0,0000]	[0,0000]	[0,0002]
INV	-0.1119	-0.114	-0.1141	-0.0989	-0.0957	-0.1002
	(-1.42)	(-1.48)	(-1,37)	(-1.25)	(-1,27)	(-1,27)
	[0 1735]	[0,1565]	[0,1866]	[0,2268]	[0,2206]	[0,2194]
INF	0.0486	0,0439	0.031	0,057	0,0536	0.0422
	(0.78)	(0.72)	(0,6)	(0.88)	(0.84)	(0,81)
	[0.4447]	[0.4809]	[0 5584]	[0.389]	[0 4140]	[0.4279]
R ²	0.1206***	0.1271***	0.0946***	0 1282***	0.1396***	0.1172***
Thông kê F	(23.25)	(16.37)	(13 54)	(28.88)	(18.2)	(9.7)
p-value	0.0000	0.0000	0 0000	0.0000	0.0000	0,0001

Ghi chú *, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%. Giá trị T-statistic nằm trong dấu ngoặc đơn (), giá trị p-value nằm trong dấu ngoặc vuông [] (7), (8), (9), (10), (11), (12) là kết quả hồi của mô hình (2) ở mục 3.2 với biến hội nhập (Integration) lần lượt là IFITOT, IFIIN, TRADE và biến thể chế lần lượt là INSRUL, INSCOR. Kết quả hồi quy FEM đã được điều chỉnh sai số chuẩn khác phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Bảng 7 trình bày kết quả hồi quy mô hình (2) với lần lượt các biến đo lường HNTC (IFITOT, IFIIN), HNTM (TRADE) và các biến đo lường thể chế (INSRUL, INSCOR). Mục tiêu của mô hình (2) là xem xét vai trò của thể chế đối với hiệu ứng tăng trưởng do yếu tố HNTC và yếu tố HNTM.

Xem xét yếu tố thể chế ở khía cạnh tính pháp quyền, kết quả cho thấy hệ số ước lượng của các biến tương tác giữa yếu tố HNTC và tính pháp quyền (IFITOT*INSRUL, IFIIN*INSRUL) đều mang dấu dương, có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này hàm ý hiệu ứng tăng trưởng kinh tế nhờ mở rộng HNTC trở nên mạnh hơn trong điều kiện tính pháp quyền tốt hơn. Giả thuyết H_1 được chấp nhận, kết quả này phù hợp với kết quả thực nghiệm của Batten và Vo (2009), Bekaert và cộng sự (2005) và trái ngược với Quinn và Toyoda (2008), Kraay (1998), Edison và cộng sự (2002). Ngược lại, hệ số ước lượng của biến tương tác giữa yếu tố HNTM và tính pháp quyền (TRADE*INSRUL) không có ý nghĩa thống kê do đó không có bằng chứng có ý nghĩa cho thấy việc mở rộng HNTM sẽ tác động đến tăng trưởng kinh tế mạnh hơn trong điều kiện tính pháp quyền tốt hơn. Giả thuyết H_7 bị bác bỏ, kết quả này trái ngược với phát hiện của Bolaky và Freund (2004), Chang và cộng sự (2009).

Xem xét yếu tố thể chế ở khía cạnh kiểm soát tham nhũng, kết quả cho thấy hệ số ước lượng của các biến tương tác giữa yếu tố HNTC, yếu tố HNTM và mức độ kiểm soát tham nhũng (IFITOT*INSCOR, IFIIN*INSCOR, TRADE*INSCOR) đều có dấu dương, có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, 5%. Như vậy, tác động của việc mở rộng HNTC, HNTM đến tăng trưởng kinh tế đều mạnh hơn trong điều kiện mức độ kiểm soát tham nhũng tốt hơn. Giả thuyết H_6 được chấp nhận, kết quả này phù hợp với Batten và Vo (2009), Bekaert và cộng sự (2005) nhưng trái ngược với Quinn và Toyoda (2008), Kraay (1998), Edison và cộng sự (2002). Đồng thời, giả thuyết H_8 được chấp nhận và phù hợp với Bolaky và Freund (2004), Chang và cộng sự (2009).

Kết quả hệ số ước lượng của các biến còn lại như EDU, GPOPU, INV, INI cũng tương tự kết quả hồi quy ở mô hình (1) với hệ số ước lượng của biến EDU, GPOPU đều có dấu âm, có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 5%, 1%, hệ số ước lượng của các biến INV, INI đều không có ý nghĩa thống kê. Khả năng giải thích của các mô hình đối với

biến động của tăng trưởng kinh tế cũng ổn định với R^2 ở mức 9,46% đến 13,96%.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

5.1 Kết luận

Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố HNTC, HNTM đối với tăng trưởng kinh tế và vai trò của yếu tố thể chế đối với mối quan hệ này. Tác giả sử dụng mẫu dữ liệu của 19 quốc gia mà phần lớn là thành viên tham gia Công đồng kinh tế ASEAN (AEC), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) giai đoạn 2005–2014 và phương pháp hồi quy dữ liệu bảng. Kết quả chỉ ra việc mở rộng HNTC và HNTM sẽ kích thích tăng trưởng kinh tế cao hơn, đồng thời kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước như Barro (2001), Batten và Vo (2009), Bekaert và công sự (2005), Bolaky và Freund (2004), Chang và công sự (2009), Dollar (1992), Frankel và Romer (1999), Harrison (1996), Klein và Oliver (2008), Kose và công sự (2011), Levine (2001), Quinn (1997), Sachs và công sự (1995), Yanikkaya (2003). Ngược lại, kết quả nghiên cứu không cung cấp bằng chứng có ý nghĩa thống kê cho thấy các yếu tố về thể chế như tính pháp quyền và mức độ kiểm soát tham nhũng có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế, do đó kết quả này trái ngược với các nghiên cứu trước như, Barro (1996a, 2001), Batten và Vo (2009), Bolaky và Freund (2004), Edison và công sự (2002), Harrison (199), Mauro (1995), Oliva và Rivera-Batiz (2002). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu làm rõ việc cải thiện tính pháp quyền tốt hơn sẽ làm cho mức tác động của HNTC đến tăng trưởng trở nên cao hơn. Đồng thời, kết quả cũng cho thấy việc cải thiện mức độ kiểm soát tham nhũng tốt hơn tạo điều kiện cho yếu tố HNTC và yếu tố HNTM tác động tới tăng trưởng ở mức cao hơn. Như vậy, kết luận về vai trò quan trọng của thể chế trong mối quan hệ giữa HNTC, HNTM và tăng trưởng kinh tế của nghiên cứu này là phù hợp với các nghiên cứu trước (Batten & Vo, 2009, Bekaert & công sự, 2005, Bolaky & Freund, 2004, Chang & công sự, 2009). Ngoài ra, nghiên cứu cũng xem xét mối quan hệ giữa một số yếu tố khác như trình độ giáo dục, tăng trưởng dân số, vốn đầu tư cố định, lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Kết quả chỉ ra tồn tại sự khác biệt giữa các quốc gia có trình độ giáo dục cao hơn (tăng trưởng dân số thấp hơn) mà thường là các quốc gia phát triển thì có mức tăng trưởng kinh tế thấp hơn (cao hơn) các quốc gia có trình độ giáo dục thấp hơn (tăng trưởng dân số cao hơn) mà thường là các quốc gia đang phát triển. Bên cạnh đó, tác giả cũng kết luận không tồn tại hiệu ứng tăng trưởng do mở rộng vốn đầu tư cố định cũng như hiệu ứng tăng trưởng đánh đổi lạm phát.

5.2. Gợi ý chính sách

Nghiên cứu cung cấp cho các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa HNTC, HNTM và tăng trưởng kinh tế, cũng như vai trò của yếu tố thể chế đối với các mối quan hệ này. Kết quả nghiên cứu chỉ ra mở rộng HNTC, HNTM sẽ thúc đẩy tăng trưởng cao hơn. Do đó, tác giả khuyến nghị các nhà hoạch định chính sách vĩ mô tiếp tục nghiên cứu cụ thể cho riêng trường hợp VN về các giải pháp liên quan đến việc mở rộng HNTC, HNTM. Cụ thể, một số giải pháp mở rộng HNTC như: Tăng cường thu hút dòng vốn FDI; phát triển thị trường tài chính mà cụ thể là thị trường chứng khoán nhằm thu hút dòng vốn FII vào trong nước. Bên cạnh đó, một số giải pháp về mở rộng HNTM như kích thích xuất khẩu, tăng cường nhập khẩu máy móc, thiết bị công nghệ tiên tiến phục vụ sản xuất, tăng cường hội nhập quốc tế thông qua việc tham gia các công đồng kinh tế, hiệp định thương mại quốc tế. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra việc hoàn thiện thể chế là điều kiện cần thiết để tận dụng được cơ hội tăng trưởng từ việc mở rộng HNTC, HNTM. Trong đó, hoàn thiện thể chế trong nghiên cứu tập trung hai khía cạnh là xây dựng nhà nước pháp quyền, kiểm soát tham nhũng triệt để có thể tạo môi trường tương thích với các hoạt động kinh tế phát sinh trong quá trình hội nhập. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng ủng hộ các chủ trương đưa ra tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần XII của Đảng bao gồm: Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, tích cực hội nhập kinh tế, hoàn thiện thể chế, xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền, đẩy mạnh đấu tranh, phòng chống tham nhũng, lãng phí. ■

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D., & Zilibotti, F. (1997). Was Prometheus unbound by chance? Risk, diversification, and growth. *Journal of Political Economy*, 105(4), 709–751.
- Baldwin, R. F. (2004). Openness and growth: What's the empirical relationship? NBER Chapters. In *Challenges to globalization: Analyzing the economics*, 499–526. University of Chicago Press.
- Baldwin, R. F., & Seghezza, F. (1996). Trade-induced investment-led growth. *NBER Working Paper*, No. 5582. doi: 10.3386/w5582.
- Barro, R. J. (1996a). Democracy and growth. *Journal of Economic Growth*, 1(1), 1–27.
- Barro, R. J. (1996b). Determinants of economic growth: A cross-country empirical study. *NBER Working Paper*, No. 5698. doi: 10.3386/w5698.
- Barro, R. J. (2001). Human capital and growth. *The American Economic Review*, 91(2), 12–17.
- Batten, T. A., & Vo, X. V. (2009). An analysis of the relationship between foreign direct investment

- and economic growth *Applied Economics*, 41(13), 1621–1641
- Bekaert, G., Harvey, C. R., & Lundblad, C. (2005). Does financial liberalization spur growth? *Journal of Financial Economics*, 77(1), 3–55
- Bolaky, B., & Freund, C. I. (2004). Trade, regulations, and growth. *World Bank Policy Research Working Paper*, No. 3255. Washington, D.C.: World Bank
- Boyd, J. H., & Smith, B. D. (1992). Intermediation and the equilibrium allocation of investment capital: Implications for economic development. *Journal of Monetary Economics*, 30(3), 409–432
- Chang, R., Kaltani, L., & Loayza, N. V. (2009). Openness can be good for growth: The role of policy complementarities. *Journal of Development Economics*, 90(1), 33–49
- Clemens, M. A., & Williamson, J. G. (2001). A tariff-growth paradox? Protection's impact the world around 1875–1997. *NBER Working Paper*, No. 8459. doi: 10.3386/w8459
- Coeurdacier, N., Rey, H., & Winant, P. (2015). Financial integration and growth in a risky world. *NBER Working Paper*, No. 21817. doi: 10.3386/w21817
- Dollar, D. (1992). Outward-oriented developing economies really do grow more rapidly: Evidence from 95 LDCs, 1976–1985. *Economic Development and Cultural Change*, 40(3), 523–544
- Dollar, D., & Kraay, A. (2003). Institutions, trade, and growth. *Journal of Monetary Economics*, 50(1), 133–162
- Edison, H. J., Levine, R., Ricci, L., & Slok, J. (2002). International financial integration and economic growth. *Journal of International Money and Finance*, 21(6), 749–776
- Edwards, S. (2001). Capital mobility and economic performance: Are emerging economies different? *NBER Working Paper*, No. 8076. doi: 10.3386/w8076
- Frankel, J. A., & Romer, D. (1999). Does trade cause growth? *American Economic Review*, 89(3), 379–399
- Freund, C., & Bolaky, B. (2008). Trade regulations and income. *Journal of Development Economics*, 87(2), 309–321
- Grilli, V., & Milesi-Ferretti, G. M. (1995). Economic effects and structural determinants of capital controls. *Staff Papers*, 42(3), 517–551
- Grossman, G. M., & Helpman, E. (1993). *Innovation and growth in the global economy*. Cambridge, MA: MIT press
- Gujarati, D. N. (2004). *Basic econometrics* (4th Ed.). Tata McGraw-Hill
- Harrison, A. (1996). Openness and growth: A time-series, cross-country analysis for developing countries. *Journal of Development Economics*, 48(2), 419–447
- Irwig, D. A. (2002). Did import substitution promote growth in the late nineteenth century? *NBER Working Paper*, No. 8751. doi: 10.3386/w8751
- Klein, M. W., & Oliver, G. P. (2008). Capital account liberalization, financial depth, and economic growth. *Journal of International Money and Finance*, 27(6), 861–875

- Kose, M. A., Prasad, E. S., & Taylor, A. D. (2011) Thresholds in the process of international financial integration *Journal of International Money and Finance*, 30(1), 147–179
- Kraay, A. (1998) In search of the macroeconomic effects of capital account liberalization. (Unpublished), Washington D C World Bank
- Krugman, P. (1988) Rethinking international trade *Business Economics*, 23(2) 7–12.
- Levine, R. (2001) International financial liberalization and economic growth *Review of International Economics*, 9(4), 688–702
- Mauro, P. (1995) Corruption and growth *The Quarterly Journal of Economics*, 110(3), 681–712
- Musila, J. W., & Yiheyis, Z. (2015) The impact of trade openness on growth: The case of Kenya *Journal of Policy Modeling*, 37(2), 342–354
- O'Rourke, K. H. (2000) Tariffs and growth in the late 19th century *The Economic Journal*, 110(463), 456–483
- Obstfeld, M. (1994) Risk-taking, global diversification, and growth *American Economic Review*, 84(1) 1310–1329
- Oliva, M. A., & Rivera-Batiz, L. A. (2002) Political institutions, capital flows, and developing country growth: An empirical investigation *Review of Development Economics*, 6(2), 248–262
- Quinn, D. (1997) The correlates of change in international financial regulation *American Political Science Review*, 91(3) 531–551
- Quinn, D. P. & Toyoda, A. M. (2008) Does capital account liberalization lead to growth? *Review of Financial Studies* 21(3), 1403–1449
- Rivera-Batiz, L. A., & Romer, P. M. (1991a) Economic integration and endogenous growth *The Quarterly Journal of Economics*, 106(2), 531–555
- Rivera-Batiz, L. A. & Romer, P. M. (1991b) International trade with endogenous technological change *European Economic Review*, 35(4), 971–1001
- Rodriguez, F. & Rodrik, D. (2001) Trade policy and economic growth: A skeptic's guide to the cross-national evidence *NBER Macroeconomics Annual 2000, Vol. 15*, 261–338, MIT Press
- Rodrik, D. (1998) Who needs capital-account convertibility? In S. Fischer, R. N. Cooper, R. Dornbusch, P. M. Garber, C. Massad, J. J. Polak, D. Rodrik, and S. S. Tarapore (Eds.), *Should The IMF Pursue capital-Account convertibility?* (pp. 55–65) *Essays In International Finance* No. 207
- Romer, P. (1989) Endogenous technological change *NBER Working Paper* No. 3210 doi:10.3386/w3210
- Sachs, J. D., Warner, A., Aslund, A. & Fischer, S. (1995) Economic reform and the process of global integration *Brookings Papers On Economic Activity* 1995(1), 1–118
- Yanikkaya, H. (2003) Trade openness and economic growth: A cross-country empirical investigation *Journal of Development Economics* 72(1), 57–89